

Số: **3489** /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **24** tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500  
Khu tái định cư tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;  
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của  
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;  
Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;  
Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của  
Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-  
CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy  
hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy  
định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;  
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây  
dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3721/TTr-SXD  
ngày 22 tháng 7 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới: Xác định theo Sơ đồ thỏa thuận địa điểm do Công ty Cổ phần Trịnh Gia thực hiện ngày 23 tháng 4 năm 2016; Ủy ban nhân dân huyện

Nhơn Trạch xác nhận ngày 05 tháng 8 năm 2016, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh xác nhận ngày 01 tháng 9 năm 2016.

## 2. Quy mô lập quy hoạch

a) Quy mô diện tích : 444.193,5 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Đất ngoài ranh : 2.408,1 m<sup>2</sup>.

- Đất thực hiện dự án : 441.785,4 m<sup>2</sup>.

b) Quy mô dân số : Khoảng 12.000 người.

c) Tỷ lệ lập quy hoạch : 1/500.

## 3. Tính chất, mục tiêu

a) Là dự án đầu tư xây dựng khu dân cư phục vụ nhu cầu tái định cư trên địa bàn huyện Nhơn Trạch, gồm các công trình: công cộng, dịch vụ đô thị; nhà liên kế (*tái định cư*), chung cư nhà ở xã hội, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ; khu cây xanh,... với hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, gắn kết với các khu vực lân cận.

b) Xác lập cơ sở cho Chủ đầu tư tiến hành triển khai các bước tiếp theo của dự án và làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch.

## 4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất ở : 19,1 m<sup>2</sup>/người.

- Đất công cộng : 2,4 m<sup>2</sup>/người.

- Đất cây xanh : 2,0 m<sup>2</sup>/người.

b) Mật độ xây dựng toàn khu : ≤ 50%, trong đó:

- Nhà liên kế : ≤ 90%.

- Nhà ở xã hội (*chung cư*) : ≤ 60%.

- Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (*hỗn hợp*) : ≤ 40%.

- Công trình công cộng : ≤ 40%.

- Khu công viên cây xanh : ≤ 5%.

c) Tầng cao xây dựng

- Nhà liên kế : 2 – 6 tầng.

- Nhà ở xã hội : 6 – 9 tầng.

- Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ : 9 – 12 tầng.

- Công trình công cộng : ≤ 4 tầng.

- Công trình trong khu cây xanh : 1 tầng.

(Lưu ý tầng cao các công trình trên không bao gồm tầng hầm).

## d) Chỉ tiêu hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu cấp điện : 1.500 kWh/người/năm.
- Chỉ tiêu cấp nước : 150 lít/người/ngày đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước : 100% lượng nước cấp.
- Chỉ tiêu thông tin liên lạc:
- + Thuê bao cố định (*điện thoại, internet có dây*): 1 thuê bao/2 người.
- + Thuê bao truyền hình cáp : 1 thuê bao/1 hộ.
- + Mạng thông tin di động đảm bảo phủ sóng toàn bộ khu vực quy hoạch.
- Chỉ tiêu rác thải : 1–1,2 kg/người/ngày đêm.

## 5. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng và các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

## a) Quy hoạch sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	228.666,4	51,76
	Nhà liên kế	119.368,6	
	Nhà ở xã hội	56.136,0	
	Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ	53.161,8	
2	Đất công cộng	28.919,0	6,55
	Giáo dục	23.284,5	
	Trụ sở cơ quan hành chính	3.186,5	
	Thương mại dịch vụ	2.448,0	
3	Đất cây xanh	24.120,4	5,46
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.100,0	0,25
5	Đất giao thông	158.979,6	35,99
	<b>Tổng cộng</b>	<b>441.785,4</b>	<b>100,0</b>

b) Quy hoạch phân khu chức năng: Với diện tích khoảng 441.785,4m<sup>2</sup> được phân thành các khu chức năng chính như sau:

- Đất xây dựng nhà ở với tổng diện tích 228.666,4m<sup>2</sup>, gồm các loại hình: nhà liên kế (*tái định cư*), nhà ở xã hội, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, trong đó:

+ Nhà liên kế (*ký hiệu LK1÷LK21*) có tổng diện tích 119.368,6m<sup>2</sup>, gồm 1.189 lô đất với mật độ xây dựng ≤ 90 %, tầng cao 2 – 6 tầng.

+ Nhà ở xã hội (*ký hiệu CC*) có diện tích 56.136,0m<sup>2</sup> (*xác định theo Văn bản số 9388/UBND-CNN của UBND tỉnh chấp thuận cho UBND huyện Nhơn Trạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư theo đúng ranh đất đã được xác định và thống nhất với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh*) với mật độ xây dựng ≤ 60%, tầng cao 6 – 9 tầng.

+ Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (ký hiệu HH1, HH2) có tổng diện tích 53.161,8m<sup>2</sup> với mật độ xây dựng ≤ 40 %, tầng cao 9 – 12 tầng.

- Đất xây dựng công trình công cộng với tổng diện tích 28.919,0m<sup>2</sup>, gồm các công trình: Giáo dục, trụ sở cơ quan hành chính, thương mại dịch vụ, trong đó:

+ Công trình giáo dục (ký hiệu GD1, GD2) có tổng diện tích 8.756,5m<sup>2</sup> với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao ≤ 3 tầng.

+ Trụ sở cơ quan hành chính (ký hiệu CQ) có diện tích 3.186,5m<sup>2</sup> với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao ≤ 3 tầng.

+ Công trình thương mại dịch vụ (ký hiệu TM) có diện tích 2.448,0m<sup>2</sup> với mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao ≤ 4 tầng.

- Đất cây xanh (ký hiệu CX1÷ CX3) có tổng diện tích 24.120,4m<sup>2</sup> với mật độ xây dựng ≤ 5%, tầng cao 1 tầng.

- Đất hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu HTKT) có diện tích 1.100,0m<sup>2</sup>.

- Đất giao thông có tổng diện tích 158.979,5m<sup>2</sup>.

c) Các chỉ tiêu Quy hoạch – Kiến trúc:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	MĐXD (%)	Tầng cao	Số lô
1	Đất ở		228.666,4			
1.1	Nhà liên kế		119.368,6			1.189
	Nhà liên kế 1	LK1	7.368,0	≤ 90	2 – 6	72
	Nhà liên kế 2	LK2	7.568,0	≤ 90	2 – 6	78
	Nhà liên kế 3	LK3	7.268,0	≤ 90	2 – 6	78
	Nhà liên kế 4	LK4	2.447,8	≤ 90	2 – 6	26
	Nhà liên kế 5	LK5	2.630,3	≤ 90	2 – 6	78
	Nhà liên kế 6	LK6	7.568,0	≤ 90	2 – 6	72
	Nhà liên kế 7	LK7	7.368,0	≤ 90	2 – 6	72
	Nhà liên kế 8	LK8	3.628,0	≤ 90	2 – 6	35
	Nhà liên kế 9	LK9	7.718,0	≤ 90	2 – 6	79
	Nhà liên kế 10	LK10	7.718,0	≤ 90	2 – 6	78
	Nhà liên kế 11	LK11	3.628,0	≤ 90	2 – 6	35
	Nhà liên kế 12	LK12	5.728,0	≤ 90	2 – 6	56
	Nhà liên kế 13	LK13	6.128,0	≤ 90	2 – 6	60
	Nhà liên kế 14	LK14	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
	Nhà liên kế 15	LK15	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
	Nhà liên kế 16	LK16	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
	Nhà liên kế 17	LK17	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
	Nhà liên kế 18	LK18	5.728,0	≤ 90	2 – 6	56
	Nhà liên kế 19	LK19	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
	Nhà liên kế 20	LK20	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
	Nhà liên kế 21	LK21	5.267,8	≤ 90	2 – 6	51
1.2	Nhà ở xã hội	CC	56.136,0	≤ 60	6 – 9	
1.3	Nhà ở kết hợp thương mại DV		53.161,8			

	Nhà ở thương mại dịch vụ 1	HH1	30.183,4	$\leq 40$	9 – 12	
	Nhà ở thương mại dịch vụ 2	HH2	22.978,4	$\leq 40$	9 – 12	
2	Đất công cộng, dịch vụ đô thị		28.919,0			
	Công trình giáo dục 1	GD1	10.049,0	$\leq 40$	$\leq 3$	
	Công trình giáo dục 2	GD2	13.235,5	$\leq 40$	$\leq 3$	
	Trụ sở cơ quan hành chính	CQ	3.186,5	$\leq 40$	$\leq 3$	
	Thương mại dịch vụ	TM	2.448,0	$\leq 40$	$\leq 4$	
3	Đất cây xanh		24.120,4			
	Cây xanh 1	CX1	2.515,8	$\leq 5$	1	
	Cây xanh 2	CX2	14.233,8	$\leq 5$	1	
	Cây xanh 3	CX3	7.370,8	$\leq 5$	1	
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1.100,0			

## 6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan - Thiết kế đô thị:

### a) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Trên cơ sở khung giao thông đô thị và giao thông trục chính, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hình thành một khu ở hoàn chỉnh, phù hợp với quy hoạch phân khu, đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật với các khu vực lân cận.

- Khu quy hoạch được chia làm các nhóm ở và liên kết với nhau bằng các trục đường; các trục đường chính D4, D11, N4 được kết nối với hệ thống giao thông tại khu vực, tạo ra một khung giao thông rõ ràng, thông suốt và dễ định hướng.

- Tổ chức công viên cây xanh tập trung ở vị trí trung tâm các khu ở, tiếp giáp trục đường chính. Các không gian mở và cây xanh góp phần cải thiện vi khí hậu, nâng cao chất lượng môi trường sống và là nơi tổ chức các hoạt động thể thao, thư giãn, gắn kết các sinh hoạt cộng đồng.

### b) Thiết kế đô thị

- Các điểm nhấn, tuyến cảnh quan đô thị:

+ Điểm nhấn cấp 1: Là cụm công trình nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, công trình giáo dục được bố trí tiếp đường Nguyễn Văn Cừ và đường N4, với hình khối kiến trúc hiện đại được xác định là cụm công trình điểm nhấn chính của dự án.

+ Điểm nhấn cấp 2: Là khu công viên tại trung tâm khu ở (CX2, CX3) với các công trình dịch vụ nhóm ở nhỏ, sân bãi, các quảng trường nhỏ, các tuyến đi bộ,... sẽ nâng cao chất lượng môi trường sống và là nơi tổ chức các hoạt động thể thao, thư giãn, gắn kết sinh hoạt cộng đồng.

- Quy định chiều cao xây dựng công trình:

+ Nhà liên kế :  $\leq 27$  m.

+ Công trình công cộng :  $\leq 18$  m.

+ Nhà ở xã hội :  $\leq 40$  m.

+ Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ :  $\leq 45$  m.

- + Công trình trong khu cây xanh tập trung :  $\leq 10$  m.
- Quy định khoảng lùi nhà liên kế:
  - + Phía trước (*phần tiếp giáp đường giao thông*) so với chỉ giới đường đỏ các trục đường :  $\geq 2,5$  m.
  - + Phía sau so với ranh đất :  $\geq 1,0$  m.
- Quy định khoảng lùi công trình công cộng:
  - + So với chỉ giới đường đỏ các trục đường :  $\geq 6$  m.
  - + So với các ranh đất :  $\geq 4$  m.
- Quy định khoảng lùi Nhà ở xã hội, Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ:
  - + Khoảng lùi so với các trục đường :  $\geq 12$  m.
  - + Khoảng lùi so với ranh đất :  $\geq 6$  m.
- Quy định về hình khối, màu sắc, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc:

+ Đường nét và hình khối kiến trúc công trình: Hiện đại hoặc bán cổ điển, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường; các công trình phải tạo được không gian hài hòa trong cùng một dãy nhà (*về hình thức mái, số tầng cao, khoảng lùi,...*).

+ Màu sắc công trình kiến trúc phải phù hợp với kiến trúc, cảnh quan của khu vực; không sử dụng màu phản quang, màu sẫm và màu đậm.

+ Về kiến trúc công trình và quản lý đầu tư xây dựng trong dự án được quy định cụ thể tại quy định quản lý xây dựng kèm theo hồ sơ.

## 7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

### a) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông khu vực:

+ Đường Nguyễn Văn Cừ giáp ranh phía Đông (*mặt cắt 1-1*) có lộ giới 47m (*lòng đường 24m, vỉa hè hai bên 2x10m và dải phân cách 3m*); đoạn tiếp giáp với khu công trình hỗn hợp mở rộng làn xe về phía vỉa hè công trình làm chỗ dừng và đậu xe (*mặt cắt 1A-1A*) có lộ giới 47m gồm (*lòng đường 27m, vỉa hè trái 7m – vỉa hè phải 10m và dải phân cách 3m*).

+ Đường D1 tại ranh phía Tây (*mặt cắt 2-2*) có lộ giới 35m (*lòng đường 15m, vỉa hè hai bên 2x10m*).

+ Đường N29 tại ranh phía Bắc; Đường D4, D11 theo hướng Bắc – Nam (*mặt cắt 3-3*) có lộ giới 30m (*lòng đường 14m, vỉa hè hai bên 2x8m*).

+ Đường D8 (*mặt cắt 4-4*) có lộ giới 30m (*lòng đường 14m, vỉa hè hai bên 2x7m và dải phân cách 2m*).

+ Đường N4 theo hướng Đông – Tây (*mặt cắt 5-5*) có lộ giới 26m (*lòng đường 14m, vỉa hè hai bên 2x6m*).

- Giao thông khu ở: Gồm các tuyến đường nội bộ của dự án.

+ Đường D2, D3, D15, N6 (mặt cắt 6-6) có lộ giới 17m (lòng đường 7m, vỉa hè hai bên 2x5m).

+ Đường D5, D6, D7, D9, D10, D12, D13, D14, N1, N2, N3, N5, N7 (mặt cắt 7-7) có lộ giới 14m (lòng đường 7m, vỉa hè hai bên 2x3,5m).

b) Quy hoạch san nền – Thoát nước mưa:

- Cao độ san nền thiết kế tuân thủ theo cao độ nền quy định tại khu vực, phù hợp theo hoạch phân khu Khu dân cư tại xã Phước An mở rộng và điều chỉnh quy hoạch chung huyện Nhơn Trạch được phê duyệt; hướng dốc san nền từ Tây Bắc sang Đông Nam (về phía đường Nguyễn Văn Cừ), tạo độ dốc tự nhiên hướng về phía các trục đường giao thông để thuận lợi cho việc thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa được đầu tư hoàn chỉnh với chế độ tự chảy, cống thoát nước mưa được bố trí ngầm dưới vỉa hè, sử dụng cống BTCT có đường kính từ Ø600 đến Ø1200.

c) Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn cấp nước sẽ được đầu nối từ tuyến ống cấp nước hiện hữu D200 dọc trên đường Nguyễn Hữu Cảnh (Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch quản lý) để cấp nước cho dự án. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế theo dạng mạch vòng đảm bảo cung cấp nước an toàn và liên tục. Sử dụng ống HDPE, được bố trí ngầm dưới vỉa hè dọc theo các trục đường. Tổng nhu cầu dùng nước là 3.300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Trên các tuyến ống cấp nước, tại các ngã ba, ngã tư bố trí các họng lấy nước với bán kính phục vụ từ 100÷150 m/họng để thuận tiện cho việc chữa cháy.

d) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải từ các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó được dẫn bằng hệ thống cống BTCT có đường kính Ø300 ÷ Ø400 dọc theo các trục đường về Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án có công suất 2.234m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2015/BTNMT về nước thải sinh hoạt; Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND trước khi đổ ra nguồn tiếp nhận.

- Rác thải: Ký hợp đồng với đơn vị Dịch vụ môi trường đô thị thu gom hàng ngày và đưa đi xử lý bằng xe chuyên dùng tại bãi xử lý theo quy định.

- Nghĩa trang: Sử dụng theo quy hoạch chung của huyện Nhơn Trạch.

đ) Quy hoạch hệ thống điện:



- Nguồn điện cấp cho dự án sẽ đầu nối từ đường dây trung thế 22kV hiện hữu dọc trên đường Nguyễn Hữu Cảnh từ trạm biến áp 220kV Long Thành đến. Tổng nhu cầu cấp điện cho dự án là 9540 kVA.

- Xây dựng mới các tuyến đường dây trung thế, hạ thế và 25 trạm biến áp hợp bộ (công suất trạm là 400kVA) để cấp điện cho dự án. Các tuyến trung thế, hạ thế, lưới điện chiếu sáng được đầu tư đồng bộ dọc các trục đường, ngầm dưới vỉa hè.

- Hệ thống chiếu sáng sử dụng 100% thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, hiệu suất cao, được áp dụng công nghệ điều khiển tự động. Đèn chiếu sáng chọn loại đèn có nhiều cấp độ công suất, phù hợp với tự động hóa chiếu sáng theo khung thời gian và điều kiện thời tiết.

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn thông tin liên lạc chính được ghép nối vào mạng viễn thông của Bưu điện Nhơn Trạch. Tổng dung lượng cho dự án là 6.774 thuê bao.

- Đầu tư 3 trạm BTS thu phát sóng thông tin liên lạc và hệ thống công bề ngầm, tủ cáp đồng bộ cùng với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (có khả năng kết nối với mạng viễn thông quốc gia) để cung cấp dịch vụ viễn thông trong dự án.

g) Đánh giá môi trường chiến lược:

Thực hiện theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

8. Danh mục các hạng mục công trình cần đầu tư xây dựng:

a) Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực, giao thông khu ở kết nối với hệ thống giao thông đô thị.

b) Hoàn thiện từng bước hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho các tuyến đường giao thông; đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống cấp, thoát nước, cây xanh đường phố cho các tuyến đường theo quy hoạch trong phạm vi dự án.

c) Đầu tư xây dựng công trình giáo dục, công viên cây xanh,... phục vụ nhu cầu tái định cư của cư dân tại dự án.

9. Quy định quản lý: Ban hành kèm theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

10. Tổ chức thực hiện, nguồn vốn thực hiện

a) Chủ đầu tư : Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch.

b) Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng.

c) Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

d) Nguồn vốn thực hiện dự án : Vốn ngân sách.

**Điều 2.** Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:



1. Phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã Phước An thực hiện công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ nhiệm vụ cấm mốc giới theo quy định. Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Phước An tổ chức triển khai cấm các mốc lộ giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa, quản lý xây dựng theo đúng nội dung hồ sơ đã được duyệt. Hồ sơ cấm mốc giới trước khi phê duyệt phải được Sở Xây dựng thỏa thuận, đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

3. Thực hiện lập các thủ tục tiếp theo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; việc đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định hiện hành.

4. Trong quá trình lập dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật cần liên hệ với các chuyên ngành: Giao thông, cấp nước, cấp điện, bưu chính viễn thông, phòng cháy chữa cháy,... để xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, phù hợp với hệ thống đầu nổi hạ tầng chung tại khu vực.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước An; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Chánh, Phó Văn phòng (KTN);
  - Lưu: VT, KTN, Tan.
- <D:\2020\Nhon Trạch\QHCT\>



**Cao Tiên Dũng**